

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2024/KDTM-ST
Ngày: 20-05-2024
V/v Tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Trường Chinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Phước Tâm.

2. Bà Võ Thị Diệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Lợi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 20 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 35/2023/TLST-KDTM ngày 01 tháng 11 năm 2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2024/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty cổ phần X; Địa chỉ: Quốc lộ C, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Mai A, sinh năm 1978 - Chức vụ: Giám đốc; địa chỉ: tổ A, khóm A, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị Thúy A1 là kế toán của Công ty (theo văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 10 năm 2023).

- Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn T1; Địa chỉ: Số A H, khu V, phường A, Quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hoàng Trung T - Chức vụ: Giám đốc.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, lời trình bày tại Tòa án, chị Nguyễn Thị Thúy A1 đại diện cho Công ty cổ phần X (gọi tắt là Công ty X) trình bày như sau:

Ngày 27/3/2023, giữa Công ty X và Công ty trách nhiệm hữu hạn T1 (gọi tắt là Công ty T1) có ký hợp đồng kinh tế số: 36/2023/HĐKT-MK-PT về việc cung cấp bê tông thương phẩm với mục đích để thi công công trình Trường Mầm non T2, thuộc huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Hai bên thỏa thuận hình thức đặt hàng bằng điện thoại hoặc bằng văn bản, theo đó Công ty T1 đã gọi điện thoại đặt hàng, cho biết thời gian giao nhận tới công trường, Công ty X cũng đã giao hàng tại địa điểm thời gian theo yêu cầu, hai bên xác nhận hàng hóa và tiến hành xuất hóa đơn giá trị gia tăng. Về phương thức thanh toán thì Công ty T1 phải thanh toán 100% giá trị cho Công ty X ngay khi nhận được hàng hóa.

Đến ngày 17/06/2023 Công ty X đã xuất hóa đơn số lượng hàng hóa đợt cuối cho Công ty T1, ngày 28/07/2023 Công ty T1 có ký biên bản cam kết thanh toán công nợ toàn bộ số tiền: 50.405.000 đồng đến ngày 05/09/2023. Tuy nhiên đến nay Công ty X đã nhiều lần liên hệ, nhắc nhở, nhưng Công ty T1 vẫn chưa thanh toán số tiền trên.

Nay Công ty X yêu cầu Tòa án giải quyết theo buộc Công ty T1 phải có trách nhiệm trả cho Công ty X số tiền nợ: 50.405.000 đồng (Năm mươi triệu bốn trăm lẻ năm nghìn đồng).

Công ty X yêu cầu tính lãi suất 0.83%/tháng do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 06/09/2023 đến ngày 20/5/2024 ($50.405.000đ \times 0,83\% \times 8$ tháng 14 ngày) với số tiền là 3.542.127 đồng.

Như vậy cả tiền gốc và lãi suất là 53.947.127 đồng. Yêu cầu Công ty T1 tiếp tục tính lãi cho đến khi kết thúc vụ kiện.

* Bị đơn Công ty T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cùng các giấy triệu tập hợp lệ nhưng đều không có văn bản ý kiến gửi cho Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không tham gia các phiên tòa xét xử của Tòa án. Vì vậy, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn là Công ty T1.

* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn đã cung cấp tài liệu, chứng cứ gồm: Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty X; Bản sao giấy ủy quyền; Bản sao Hợp đồng kinh tế; Bản sao bản cam kết thanh toán công nợ; Bảng tường trình và chiết tính lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền nợ là 50.405.000 đồng và số tiền lãi chậm trả phát sinh các thỏa thuận ghi trong Hợp đồng kinh tế mà hai bên đã ký kết. Do đó, quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp kinh doanh thương mại về hợp đồng mua bán hàng hóa” theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện. Do hai bên thỏa thuận khi phát sinh tranh chấp mà không thương lượng được thì các bên có quyền khởi kiện tại Tòa án huyện C, tỉnh Đồng Tháp; đồng thời, nơi cư trú nguyên đơn có trụ sở đặt tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về sự có mặt của các đương sự: Tại phiên tòa ngày 20/5/2024, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có người đại diện tham gia phiên tòa, đồng thời cũng không có yêu cầu phản tố hay các yêu cầu gì khác trong vụ án này; vì vậy Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung vụ án, nguyên đơn Công ty X yêu cầu Công ty T1 phải có trách nhiệm trả cho Công ty X số tiền công nợ là 50.405.000 đồng. Công ty X yêu cầu tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ với mức lãi suất 0.83%/tháng tính từ ngày 06/09/2023 đến ngày 20/5/2024 (50.405.000 đồng x 0,83% x 8 tháng 14 ngày) với số tiền là 3.542.127 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi suất cho đến khi kết thúc vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[5] Công ty X được phép hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 1401238925 được đăng ký lần đầu ngày 12/5/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/4/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp phép. Đối với Công ty T1 được phép hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 1402110149 được đăng ký lần đầu ngày 29/11/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 20/6/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố C cấp phép.

[6] Xuất phát từ việc Công ty T1 có nhu cầu sử dụng bê tông cho công trình xây dựng Trường Mầm non T2, thuộc huyện T, tỉnh Đồng Tháp nên Công ty T1 đã ký hợp đồng kinh tế với Công ty X số 36/2023/HĐKT-MK-PT ngày 27/3/2023. Hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng về việc đặt hàng, thời gian, địa điểm và phương thức giao nhận cũng như khối lượng hàng và phương thức thanh toán. Như vậy, hợp đồng được ký là phù hợp với chức năng ngành nghề đăng ký kinh doanh của cả hai bên, nội dung thỏa thuận trong hợp đồng không trái với quy định của pháp luật nên hợp đồng có hiệu lực pháp luật và làm căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[7] Căn cứ vào Biên bản cam kết thanh toán công nợ ngày 28/7/2023 mà nguyên đơn giao nộp có thể hiện nội dung Công ty T1 xác nhận có mua vật tư bê tông tươi của Công ty X cho các hạng mục công trình Trường mầm non T2, huyện T, tỉnh Đồng Tháp với tổng số tiền là 50.405.000 đồng (bằng chữ: Năm mươi triệu, bốn trăm lẻ năm nghìn đồng); đồng thời Công ty T1 cam kết sẽ thanh toán toàn bộ số tiền trên cho Công ty X đến ngày 05/9/2023.

[8] Như vậy, với các căn cứ nêu trên đã thể hiện đúng như lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn.

[9] Trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án và thu thập chứng cứ, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng, thể hiện rõ nội dung vụ án và yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn, cũng như các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn nộp kèm theo đơn khởi kiện cho bị đơn được biết. Tuy nhiên, bị đơn không có văn bản ý kiến gửi cho Tòa án cũng như không có ý kiến phản bác, yêu cầu phản tố hay yêu cầu gì khác liên quan đến yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn nên đây được xem là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Do đó, có cơ sở xác định hợp đồng mua bán giữa hai bên đương sự là có thật, nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải có trách nhiệm trả lại số tiền gốc theo hợp đồng kinh tế số 36/2023/HĐKT-MK-PT ngày 27/3/2023 với số tiền 50.405.000 đồng (bằng chữ: Năm mươi triệu, bốn trăm lẻ năm nghìn đồng) là có căn cứ.

[10] Đối với yêu cầu về lãi suất, Công ty X yêu cầu tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ với mức lãi suất 0.83%/tháng tính từ ngày 06/09/2023 đến ngày 20/5/2024 (50.405.000 đồng x 0,83% x 8 tháng 14 ngày) với số tiền là 3.542.127 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi suất cho đến khi kết thúc vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[11] Theo điểm a mục 5.1 Điều 5 của Hợp đồng kinh tế số 36/2023/HĐKT-MK-PT ngày 27/3/2023 quy định Bên A (Công ty X) được quyền nhận tiền thanh toán và tiền lãi khi bên B (Công ty T1) chậm thanh toán. Đồng thời theo Biên bản cam kết thanh toán công nợ ngày 28/7/2023, Công ty T1 cam kết sẽ thanh toán toàn bộ số tiền trên cho Công ty X đến ngày 05/9/2023. Tuy nhiên, đến nay Công ty T1 vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho Công ty X theo đúng như thỏa thuận mà hai bên đã ký kết. Do đó, Công ty T1 đã vi phạm nghĩa vụ từ ngày 06/9/2023 đến nay (ngày xét xử sơ thẩm) là 08 tháng 14 ngày.

[12] Theo Điều 306 Luật Thương mại 2005 quy định: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”. Như vậy, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải có trách nhiệm trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là có cơ sở.

[13] Hội đồng xét xử xác định hai bên có thỏa thuận về việc trả lãi do chậm thanh toán nhưng không quy định mức lãi suất cụ thể là bao nhiêu. Mặc khác, mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại là cao hơn mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu (0,83%/tháng) là có lợi cho phía bị đơn nên cần áp dụng mức lãi suất được giới hạn bởi Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 định về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Trong trường hợp này, các bên không tự thỏa thuận được mức lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên cần áp dụng

theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 với mức lãi suất bằng 10%/năm tương đương 0,83%/tháng.

[14] Như vậy, việc nguyên đơn xác định số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ như đã nêu trên với số tiền 3.542.127 đồng từ ngày 06/9/2023 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (08 tháng, 14 ngày) là phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[15] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của Công ty X là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

[16] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo luật định; nguyên đơn không phải chịu án phí nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 63, Điều 147, khoản 2 Điều 92, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273; Điều 280 và Điều 483 Bộ của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ Điều 50, Điều 55 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

Căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của Công ty cổ phần X.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn T1 phải có trách nhiệm thanh toán số tiền 53.947.127 đồng (bằng chữ: Năm mươi ba triệu, chín trăm bốn mươi bảy nghìn, một trăm hai mươi bảy đồng) cho Công ty cổ phần X (trong đó, số tiền gốc là 50.405.000 đồng, và tiền lãi do chậm thanh toán là 3.542.127 đồng) theo Hợp đồng kinh tế về việc cung cấp bê tông thương phẩm số 36/2023/HĐKT-MK-PT ngày 27/3/2023.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn T1 phải chịu án phí là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng).

- Công ty cổ phần X không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.272.000 đồng (một triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn

đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004727 ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3. Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND HCL;
- TAND Tỉnh;
- Chi cục THADS HCL;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Trường Chinh